

Bản án số: 238/2023/HC-PT
Ngày: 07/4/2023
V/v “Yêu cầu hủy quyết định cấp
GCNQSDĐ và hủy Kết luận trả lời
đơn kiến nghị”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán: Ông Trần Quang Minh;

Ông Hồ Sỹ Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Hải Anh, Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Nguyễn Văn Tuyền, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 660/2022/TLPT-HC ngày 19 tháng 12 năm 2022 về việc “Yêu cầu hủy quyết định cấp GCNQSDĐ và hủy Kết luận trả lời kiến nghị”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 33/2022/HC-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3231/2023/QĐPT-HC ngày 16 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:**

Ông Nguyễn Tiến A, sinh năm 1974. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

1. Ông Nguyễn Tiến A1, sinh năm 1959;

2. Ông Nguyễn Kim A2, sinh năm 1960;

3. Ông Quách Cảnh A3, sinh năm 1958;

4. Ông Lê Đình A4, sinh năm 1955.

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện X, tỉnh H.

Vắng mặt ông A4 tại phiên toà. Ông A1, ông A2 và ông A3 có mặt tại phiên toà, vắng mặt khi Hội đồng xét xử tuA3 án.

*** Người bị kiện:**

1. Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh H;
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh H.

Địa chỉ: Trụ sở UBND huyện X, tỉnh H.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn B, Phó Chủ tịch UBND huyện X, tỉnh H. Có mặt tại phiên toà.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân xã Y, huyện X. Vắng mặt người đại diện (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Trụ sở UBND xã Y, huyện X, tỉnh H.

2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1975;
3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1930;
4. Chị Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1995;
5. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1997;
6. Anh Nguyễn Tiến M, sinh năm 2000.

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện X, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền:

- + Ông Nguyễn Tiến A1, sinh năm 1959
- + Ông Nguyễn Kim A2, sinh năm 1960
- + Ông Quách Cảnh A3, sinh năm 1958
- + Ông Lê Đình A4, sinh năm 1955

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện X, tỉnh H.

Vắng mặt ông A4 tại phiên toà. Ông A1, ông A2 và ông A3 có mặt tại phiên toà, vắng mặt khi Hội đồng xét xử tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Đơn khởi kiện và trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm của người khởi kiện ông Nguyễn Tiến A, của đại diện theo ủy quyền, có nội dung:

Trong tổng số diện tích 956m² của hộ gia đình ông A có nguồn gốc thửa 114 (diện tích 670m²) là đất lịch sử do ông cha để lại; còn thửa 115 (diện tích 286m²) là đất ao do bố mẹ ông A mua của tập thể năm 1989, thời điểm mua diện tích là 195m².

Năm 2001, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là: UBND) huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là: GCNQSDĐ) cho hộ ông A

thửa số 114, diện tích 670m² mục đích đất ở lâu dài; thửa số 115, diện tích 286m² mục đích sử dụng đất ao. Sau khi được cấp GCNQSDĐ, gia đình ông A sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai và hàng năm đều đóng thuế đất phi nông nghiệp đầy đủ với địa phương.

Tuy nhiên, đến năm 2017 gia đình ông A phát hiện Quyết định số 453/QĐ-UB ngày 10/12/2001 của UBND huyện X gia đình ông A chỉ được cấp 300m² đất ở, 370m² đất vườn và 286m² đất ao. Sau đó ông A đã cùng các gia đình khác đi kiến nghị, khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền.

Ngày 28/9/2020, UBND huyện X ban hành Kết luận số 81/KL-UBND giải quyết xét cấp GCNQSDĐ cho hộ ông A.

Không đồng ý với Kết luận số 81 nêu trên, ông A tiếp tục kiến nghị. Tại Kết luận số 70/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện X vẫn giữ nguyên việc cấp GCNQSDĐ theo nội dung Kết luận số 81; người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật.

Không đồng ý với Kết luận số 81 và Kết luận số 70, ông A khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

- Hủy Kết luận số 70/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện X về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Tiến A, thôn Y, xã Y, huyện X, tỉnh H.

- Hủy Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện X về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của gia đình ông Nguyễn Tiến A.

- Yêu cầu UBND huyện X phải cấp lại cho gia đình ông Nguyễn Tiến A tất cả diện tích 956m² là đất ở nông thôn tại thôn Y, xã Y, huyện X, tỉnh H.

Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:

Đất hộ ông Nguyễn Tiến A sử dụng trong khu dân cư thôn Y, được UBND huyện cấp GCNQSDĐ tại Quyết định số 453/QĐ-UB ngày 10/12/2001 với tổng diện tích 956m², có nguồn gốc:

- + Thửa số 114, tờ bản đồ số 04, diện tích 452m² là của cụ Nguyễn Tiến Đồng (bố đẻ ông A) sử dụng ở thời điểm năm 1966.

- + Thửa số 114, tờ bản đồ số 04, với diện tích 218m² đất ở, được Hội đồng đăng ký đất đai năm 2000 và Hội đồng tư vấn về đất đai năm 2018 xã Y xác định là đất có nguồn gốc ông cha để lại, sử dụng ổn định trước ngày 18/12/1980.

- + Thửa số 115, tờ bản đồ số 04, với diện tích 286m² đất ao, trong đó: 195m² mua của tập thể năm 1989; 91m² là diện tích chênh lệch so với hiện trạng.

1. Về trình tự, thủ tục thực hiện việc kê khai, đăng ký, xét duyệt, cấp GCNQSDĐ cho hộ ông A thời điểm năm 2001.

Việc đo đạc bản đồ hiện trạng do Sở Địa chính (nay là sở Tài nguyên và Môi trường) thực hiện theo Quyết định số 662/QĐ-CT ngày 18/7/2000 của Chủ tịch

UBND tỉnh H.

Trình tự thủ tục thực hiện việc kê khai, đăng ký, xét duyệt, cấp GCNQSDĐ thời điểm 2001 cho hộ ông A được thực hiện theo Luật Đất đai năm 1993; Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 346/1998/TT-TCDĐ ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính; Kế hoạch số 31/1999/KH-UB ngày 25/9/1999 của UBND tỉnh H và các văn bản pháp lý có liên quan.

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hộ năm 2001, việc xác định diện tích đất ở cho hộ phải trên cơ sở xác định chi tiết hiện trạng sử dụng đất vào mục đích để ở và sinh hoạt của hộ. Do việc quản lý, sử dụng diện tích đất của hộ không có giấy tờ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP, nên việc áp dụng Điều 7 Nghị định số 38/2000/NĐ-CP ở thời điểm để cấp GCNQSDĐ cho hộ ông A tại thửa số 114, diện tích 670m² (đất ở 300m², đất vườn 370m²) và thửa số 115, diện tích 286m² đất ao là phù hợp ở thời điểm đó.

2. Việc sai khác giữa GCNQSDĐ với Quyết định cấp GCNQSDĐ

- Trong Quyết định số 453/QĐ-UB ngày 10/12/2001, hộ ông Nguyễn Tiến A được cấp 956m², cụ thể:

+ Thửa số 114, diện tích 670m², gồm: Đất ở 300m² và đất vườn 370m²;

+ Thửa số 115, diện tích 286 m², loại đất: Đất ao;

- Trên GCNQSDĐ có số phát hành: V 417899, tổng diện tích cấp 956m², thuộc tờ bản đồ số 04, cụ thể:

+ Thửa đất số 114, diện tích: 670m², loại đất trên bản đồ: T, mục đích sử dụng: T; thời hạn sử dụng: Lâu dài.

+ Thửa đất số 115, diện tích 286m², loại đất trên bản đồ: Ao, mục đích sử dụng: A; thời hạn sử dụng: Lâu dài.

Khi được UBND huyện Quyết định cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân; Phôi GCNQSDĐ được giao về UBND xã Y để tổ chức viết. Tuy nhiên khi viết GCNQSDĐ, cơ sở lại căn cứ theo nội dung Đơn đăng ký của các hộ để viết số tờ, số thửa, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất; không viết theo Danh sách kèm theo Quyết định số 453/QĐ-UB. Quyết định cấp GCNQSDĐ là cơ sở pháp lý xác lập các thông tin trên GCNQSDĐ cấp cho người sử dụng đất. Thông tin pháp lý giữa Danh sách kèm theo Quyết định cấp giấy và GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông A ở thửa đất số 114 và 115, tờ bản đồ số 04 nêu trên có sự sai khác. Việc UBND xã Y viết GCNQSDĐ dựa theo Đơn đăng ký kê khai, không căn cứ vào Quyết định số 453/QĐ-UB là không đúng quy định tại Thông tư số 346/1998/TT-TCDĐ.

Như vậy: Việc UBND huyện X ban hành Quyết định số 453/QĐ-UB ngày 10/12/2001 về việc cấp GCNQSDĐ cho 1.552 hộ gia đình, cá nhân xã Y, trong đó hộ ông A được cấp GCNQSDĐ 956m², gồm: Đất ở 300m², đất vườn 370m² và đất ao 286 m² là đảm bảo theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm đó.

Ngày 28/9/2020, UBND huyện X ban hành Kết luận số 81/KL-UBND về việc giải quyết đơn phản ánh, kiến nghị của ông Nguyễn Tiến A, thôn Y, xã Y, theo đó kết luận xử lý:

- *Đối với thửa số 114*: Áp dụng quy định tại Điều 101, Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Điều 4 Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh H để cấp GCNQSDĐ cho hộ với tổng diện tích đất 670m², trong đó: Diện tích đất ở được công nhận sử dụng không quá 600m² theo số A nhân khẩu, trong hạn mức đất ở không phải nộp tiền sử dụng đất, diện tích còn lại được xác định là đất ở theo hiện trạng, diện tích nằm ngoài hạn mức đất ở thì phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định, diện tích không được xác định là đất ở thì được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất với đất ở; hộ phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

- *Đối với thửa số 115*: Áp dụng quy định tại Điều 101, Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Điều 4 Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh H để cấp GCNQSDĐ cho hộ theo quy định.

Tuy nhiên, khi thực hiện Kết luận, do đất hộ ông A có nguồn gốc mua đất ao của tập thể năm 1989, hộ không cung cấp được chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính nên không thực hiện được việc cấp GCNQSDĐ.

Ngày 19/10/2021, Chủ tịch UBND huyện X ban hành Quyết định số 1415/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ công tác kiểm tra, rà soát tham mưu giải quyết đơn kiến nghị của một số công dân thôn Y, xã Y. Tổ công tác tiến hành kiểm tra, xác minh bổ sung, kết quả như sau:

+ Về việc kê khai trong Đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ

Thực hiện việc kê khai đăng ký cấp GCNQSDĐ các thửa đất số 114 và 115, ngày 02/8/2001 chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Tiến A có Đơn xin đăng ký cấp GCNQSDĐ, kê khai cho: Thửa số 114, tờ bản đồ số 04, diện tích 670m², mục đích sử dụng: T, nguồn gốc đất: Cha ông; Thửa số 115, tờ bản đồ số 04, diện tích 286m², mục đích sử dụng: Đất Ao, nguồn gốc đất: Cha ông.

Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 04 hộ kê khai: Nguồn gốc đất cha ông là không đúng với nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất thể hiện trong Tờ khai diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn được UBND xã Y xác nhận ngày 14/5/1998 là đất ao mua của tập thể năm 1989.

+ Về việc nộp, lưu trữ hồ sơ, giấy tờ liên quan đến nguồn gốc đất

Thời điểm kê khai, xét duyệt cấp GCNQSDĐ năm 2001: Thôn, xã không thu và lưu trữ giấy tờ, chứng từ gì liên quan đến nguồn gốc sử dụng đất, nộp tiền mua đất của hộ. UBND xã Y không thu và nộp hồ sơ giấy tờ gì liên quan nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông A về Phòng Địa chính huyện X. Phòng Địa chính không thu giữ các giấy tờ liên quan đến việc sử dụng đất, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của hộ sử dụng đất, có nguồn gốc giao bán trái thẩm quyền trước khi kê khai cấp GCNQSDĐ thời điểm năm 2001.

+ Cơ sở pháp lý để xác định việc hộ đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính

Hiện không có đầy đủ hồ sơ, sổ sách, chứng từ để khẳng định việc hộ đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính khi được giao đất trái thẩm quyền ở thời điểm trước đây. Do hộ ông A kê khai sai nguồn gốc sử dụng đất, nên được xét cấp GCNQSDĐ năm 2001 và hộ không phải nộp tiền sử dụng đất.

Từ kết quả kiểm tra, xác minh trên của Tổ công tác; căn cứ quy định của pháp luật về đất đai và các văn bản pháp lý hiện hành. Ngày 21/02/2021, UBND huyện X đã có Kết luận số 70/KL-UBND xử lý nội dung kiến nghị của công dân như sau:

- Cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Tiến A tại thửa số 114, 115 tờ bản đồ số 04 xã Y theo nội dung Kết luận thanh tra số 81/KL-UBND ngày 28/9/2020 của UBND huyện; người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

- Nếu vướng mắc về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính khi cấp GCNQSDĐ cho hộ theo nội dung Kết luận thanh tra, người sử dụng đất có thể đề nghị cấp lại GCNQSDĐ theo Quyết định cấp GCNQSDĐ trước đây.

Như vậy: Việc UBND huyện X ban hành Kết luận số 70/KL-UBND ngày 21/01/2022 về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Tiến A thôn Y, xã Y là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về giải quyết đơn kiến nghị của công dân và các văn bản pháp luật về đất đai như: Luật Đất đai năm 1993, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 1998 và các văn bản pháp lý có liên quan; Luật Đất đai năm 2013; Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 của UBND tỉnh H và các văn bản pháp lý hiện hành. Việc ông Nguyễn Tiến A yêu cầu UBND huyện X phải cấp cho gia đình ông 956m² đất ở là không có căn cứ pháp lý, không đúng với quy định hiện hành của nhà nước về cấp GCNQSDĐ. Vì không có cơ sở pháp lý để xác định việc hộ ông A đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính khi được giao đất trái thẩm quyền ở thời điểm trước đây. UBND huyện X đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Tiến A.

Đại diện UBND xã Y trình bày:

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2001 thì khi đó huyện chuyển phối GCNQSDĐ ký sẵn về cho UBND xã Y để ghi. Việc ghi GCNQSDĐ có sự sai lệch so với Quyết định 453/QĐ-UB là do sơ xuất tại thời điểm đó. Đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật, tạo điều kiện để cho công dân được cấp GCNQSDĐ đảm bảo tình hình tại địa phương.

Tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 33/2022/HC-ST ngày 27/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 32, Điều 115, Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Căn cứ Luật khiếu nại năm 2011; Luật Đất đai năm 1993; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1998; và Luật Đất đai năm 2013;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

TuA3 xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến A. Cụ thể:

- Bác yêu cầu khởi kiện về việc Hủy Kết luận số 70/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện X về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Tiến A, thôn Y, xã Y.

- Bác yêu cầu khởi kiện về việc Hủy Quyết định số 453/QĐ-UB ngày 10/12/2001 của UBND huyện X về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của gia đình ông Nguyễn Tiến A.

- Bác yêu cầu khởi kiện về việc Yêu cầu UBND huyện X phải cấp lại cho gia đình ông Nguyễn Tiến A tất cả diện tích 956m² là đất ở nông thôn tại thôn Y, xã Y, huyện X.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Tiến A phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm. Xác nhận ông A đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0000167 ngày 09/5/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh H.

Bản án còn thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2022, ông Nguyễn Tiến A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện xác định không rút đơn khởi kiện; đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện và người bị kiện không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án:

Đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện giữ nguyên nội dung kháng cáo; đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến A;

Đại diện UBND huyện X giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại Toà án cấp sơ thẩm. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông A và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: UBND huyện X ban hành Quyết định cấp GCNQSDĐ số 453/QĐ-UB ngày 10/12/2001 phần có nội dung cấp GCNQSDĐ cho hộ ông A, là đúng với nguồn gốc đất và quy định của Luật đất đai. Toà án cấp sơ thẩm xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông A là có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, bác kháng cáo và giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả thẩm tra chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án:

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết vụ án hành chính đúng quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Tiến A:

[2.1] Về tính hợp pháp của Kết luận số 70/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện X về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Tiến A và Quyết định số 453/QĐ-UB ngày 10/12/2001 của UBND huyện X về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với gia đình ông Nguyễn Tiến A:

- UBND huyện X ban hành Quyết định số 453/QĐ-UB ngày 10/12/2001 về việc cấp GCNQSDĐ đúng thẩm quyền quy định của Luật Đất đai năm 1993; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1998.

Kết luận số 70/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện X được ban hành theo quy định đúng thẩm quyền, hình thức văn bản theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

- Xét tính hợp pháp về nội dung của Kết luận số 70/KL-UBND ngày 21/01/2022 và Quyết định số 453/QĐ-UB ngày 10/12/2001:

Về nguồn gốc 956m² đất của hộ ông Nguyễn Tiến A:

- Thửa số 114, diện tích 670m², các bên đương sự đều xác định nguồn gốc là đất do ông cha để lại, sử dụng trước ngày 18/12/1980:

Theo Bản đồ năm 1985 thì đất của gia đình ông A được thể hiện là thửa số 226, diện tích 452m², tại Sổ mục kê ruộng đất xã Y năm 1988 ghi tên chủ sử dụng đất là ông Đồng (bố ông A). Trong khi đó, gia đình ông A đang sử dụng, kê khai cấp GCNQSDĐ diện tích là 670m².

Như vậy, ông A chỉ có giấy tờ về quyền sử dụng đất là Sổ mục kê ruộng đất xã Y năm 1988 tên chủ sử dụng đất là ông Đồng (bố ông A) diện tích 452m² đất ở; không còn giấy tờ hợp lệ nào khác về quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

- Thửa số 115, diện tích 286m², các đương sự đều xác định nguồn gốc là do tập thể bán ao trái thẩm quyền năm 1989, thời điểm mua chỉ có diện tích 195m² (đất ao mua cạnh nhà):

Đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ ngày 02/8/2001, ông A kê khai thửa số 115 diện tích 286m² có nguồn gốc “đất cha”, như vậy khai không đúng nguồn gốc. Quyết định số 453/QĐ-UB ngày 10/12/2001 của UBND huyện X đã phê duyệt cấp cho gia đình ông A thửa số 115 diện tích 286m² mục đích sử dụng đất ao là đúng mục đích sử dụng đất. Mặt khác, tại thời điểm cấp GCNQSDĐ gia đình ông A cũng không phải nộp nghĩa vụ tài chính nào liên quan đến thửa đất ao này, từ khi được cấp GCNQSDĐ đến năm 2017 không khiếu nại gì.

Do vậy, ông A yêu cầu UBND huyện X phải cấp lại thửa số 115 diện tích 286m² là đất ở nông thôn, là không có cơ sở xem xét.

Về việc cấp GCNQSDĐ và quy định cấp GCNQSDĐ:

Năm 1988, Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Bắc có Nghị quyết số 337/NQ-HB ngày 12/5/1988 về việc giao đất làm kinh tế gia đình và đất khu dân cư thì diện tích đất ở của hộ được thôn, xã giao không vượt quá 200m², diện tích đất ở có nguồn gốc ông cha để lại không vượt quá 300m².

Tại điểm 3 Điểm 1.2.3 Phần 2 Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính, người sử dụng đất khi thực hiện thủ tục đăng ký phải nộp đồng thời các giấy tờ pháp lý kèm theo về nguồn gốc của đất đang sử dụng. Căn cứ vào Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và giấy tờ kèm theo, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định phê duyệt việc cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất đủ điều kiện và các trường hợp chưa hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận theo thẩm quyền. Do đó, Quyết định cấp Giấy chứng nhận là cơ sở pháp lý xác lập các thông tin trên Giấy chứng nhận cấp cho người sử dụng đất. Giấy tờ pháp lý của thửa đất chỉ là thành phần hồ sơ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định việc cấp Giấy chứng nhận cho người đang sử dụng đất.

Căn cứ quy định nêu trên, năm 2001, tại Quyết định 453/QĐ-UB, UBND huyện X xét duyệt đề nghị cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, phần quyết định của hộ ông A là thửa số 114 và 115 thuộc tờ bản đồ số 04 với tổng diện tích 956m² gồm thửa số 114 có 300m² đất ở, 370m² đất vườn và thửa số 115 là 286m² đất ao - là phù hợp nguồn gốc và đúng quy định tại thời điểm cấp GCNQSDĐ.

Tuy nhiên, nội dung ghi tại GCNQSDĐ cấp cho hộ ông A lại ghi không đúng với Quyết định 453/QĐ-UB, cụ thể là ghi thửa số 114, diện tích 670m² (mục đích sử dụng đất ở) và thửa số 115, diện tích 286m² (mục đích sử dụng đất ao). Quá trình giải quyết đơn của ông A, Chủ tịch UBND huyện X đã làm rõ là do sơ suất, vì vậy đã ban hành Kết luận thu hồi GCNQSDĐ đã cấp năm 2001 của gia đình ông A.

[2.2] Với các tài liệu chứng cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Tiến A, là có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của người bị kiện cho rằng quy định tại Điều 101, Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Điều 4 Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh H thì hộ gia đình ông Nguyễn Tiến A có 06 nhân khẩu thì hạn mức công nhận đất ở sẽ được tối đa 600m², phần diện tích còn lại được xác định theo hiện trạng sử dụng đất: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định sau này gia đình ông A có thể làm thủ tục đề nghị cấp lại GCNQSDĐ theo quy định của Luật đất đai hiện hành để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình.

[3] Ông Nguyễn Tiến A kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo.

[4] Ông Nguyễn Tiến A phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 220, khoản 1 Điều 241, khoản 1 Điều 349 Luật Tổ tụng hành chính **năm 2015**; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Bác kháng cáo và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 33/2022/HC-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Ông Nguyễn Tiến A phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng, được trừ đi 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo **Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000264 ngày 26/10/2022** của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 07/4/2023.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương